TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2021/DS-PT
Ngày: 26/11/2021
V/v "Tranh chấp dân sự yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Hữu Giàu.

Các Thẩm phán: Bà Ngô Ngọc Phỉ;

Ông Nguyễn Hoàng Thám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Mộng Cầm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2021/TLPT-DS ngày 27 tháng 4 năm 2021 về việc "Tranh chấp dân sự yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/DS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Abị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 81/2021/QĐXXPT-DS ngày 29 tháng 4 năm 2021 và thông báo mở lại phiên tòa số: 57/TB-TA ngày 04 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Hồng N, sinh năm 1955, nơi cư trú: Số 680, tổ 17, khóm V, phường N, thành phố Đ, tỉnh A(vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Ông Chu Văn V, sinh năm 1989 (có mặt);

- Ông Trương Bình V, sinh năm 1969 (có mặt);

Cùng cư trú: Số 477, đường Trần Xuân S, phường Tân K, Quận 7, thành phố M (Theo giấy ủy quyền ngày 13/8/2019).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1952, hộ khẩu thường trú: Số 43, đường Chi L, khóm 5, phường Châu P A, thành phố Đ, tỉnh A(có mặt);

Địa chỉ liên lạc: Tổ 5, khóm Hòa B, phường Vĩnh M, thành phố Đ, tỉnh A.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà V: Ông Hứa Hoàng C, sinh năm 1956, nơi cư trú: Số 16D, đường Tôn Đức T, phường Mỹ B, thành phố L, tỉnh A(Theo giấy ủy quyền ngày 09/8/2019) (có mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1961, nơi cư trú: Số 68, Nguyễn Văn T, phường Châu P A, thành phố Đ, tỉnh A(vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà Giếng: Ông Hứa Hoàng C, sinh năm 1956, nơi cư trú: Số 16D, đường Tôn Đức T, phường Mỹ B, thành phố L, tỉnh A(có mặt);

3.2. Bà Nguyễn Thị Cẩm L, sinh năm 1974, nơi cư trú: Ấp Long T A, xã Long K A, huyện H, tỉnh Đ (vắng mặt);

Tạm trú hiện nay: Quốc lộ 91, ấp Mỹ P, xã Mỹ Đ, huyện Châu P, tỉnh A.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Loan: Ông Lương Thành L, sinh ngày 5/6/1961, nơi cư trú: Số 114 Tân Lộ Kiều L, khóm 8, phường Châu P A, thành phố Đ, tỉnh A. (Theo giấy ủy quyền ngày 24 tháng 6 năm 2020) (vắng mặt);

3.3. Ông Nguyễn Chí T, sinh 1984, nơi cư trú: Số 175, Nguyễn Tri P, khóm Hòa B, phường Vĩnh M, thành phố Đ, tỉnh A(vắng mặt);

3.4. Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh 1988, nơi cư trú: Số 175, Nguyễn Tri P, khóm Hòa B, phường Vĩnh M, thành phố Đ, tỉnh A(vắng mặt);

3.5. Văn phòng Công chứng Nguyễn Công T. Địa chỉ: Số 552, đường Thủ Khoa H, phường Châu P B, thành phố Đ, tỉnh A(vắng mặt);

3.6. Phòng Công chứng số X tỉnh A. Địa chỉ: Số 72, đường Sương Nguyệt A, phường Châu P A, thành phố Đ, tỉnh A(vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Ông Phạm Hồng N là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Hồng N trình bày:

Ông Phạm Hồng N và bà Nguyễn Thị V là vợ chồng, đã thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn của Tòa án nhân dân thành phố Đ ngày 10/3/2017. Trước khi ly hôn, trong quá trình chung sống, vợ chồng có tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng đất có tổng diện tích 30.608m^2 (Ba mươi nghìn, sáu trăm lẻ tám); tọa lạc tại phường Vĩnh M, thành phố Đ, tỉnh A gồm các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 905557, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH04810, được UBND thành phố Đ cấp ngày 31/12/2014, thửa đất

số 116, tờ bản đồ 74, diện tích 13671,2 m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm;

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 402028, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH04876, được UBND thành phố Đ cấp ngày 12/02/2015, thửa đất số 81, tờ bản đồ 17, diện tích 126,8 m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm;

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 402036, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH04879, được UBND thành phố Đ cấp ngày 25/02/2015, thửa đất số 62, tờ bản đồ 74, diện tích 6.921 m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm;

4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 402941, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH04981, được UBND thành phố Đ cấp ngày 04/6/2015, thửa đất số 66, tờ bản đồ 74, diện tích 1.741 m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm;

5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 402942, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH04982, được UBND thành phố Đ cấp ngày 04/6/2015, thửa đất số 117, tờ bản đồ 74, diện tích 1.717 m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm;

6. Giấy chứng nhận quyền sử đất số W 276107, số vào sổ cấp giấy 03649-QSDĐ/cE cấp ngày 12/06/2015, thửa đất số 90, tờ bản đồ 17, diện tích 68 m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm khác;

7. Giấy chứng nhận quyền sử đất số W 276108, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 03650-QSDĐ/cE cấp ngày 08/7/2015, thửa đất số 91, tờ bản đồ 17, diện tích 68 m^2, mục đích đất trồng cây lâu năm khác;

8. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 347288, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 03781-QSDĐ/CeCH04810 cấp ngày 08/7/2015, thửa đất số 93, tờ bản đồ 17, diện tích 69 m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm khác;

9. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 581795, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 03784-QSDĐ/cE cấp ngày 08/7/2015, thửa đất số 94, tờ bản đồ 17, diện tích 70 m^2 , mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm khác;

10. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 581797, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 03786-QSDDĐ/cE, cấp ngày 08/7/2015, thửa đất số 95, tờ bản đồ 17, diện tích 70 m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm khác;

11. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 581793, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 03782-QSDĐ/Ce, cấp ngày 08/7/2015, thửa đất số 96, tờ bản đồ 17, diện tích 69 m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm khác;

12. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 581794, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 03783-QSDDĐ/Ce cấp ngày 08/7/2015, thửa đất số 97, tờ bản đồ 17, diện tích 70 m^2, mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm khác;

13. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 581037, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 03780-QSDĐ/Ce cấp ngày 12/02/2015, thửa đất số 98, tờ bản đồ 17, diện tích 69 m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm khác;

14. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 581796, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 03785-QSDĐ/Ce cấp ngày 08/7/2015, thửa đất số 99, tờ bản đồ 17, diện tích 70 m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm khác;

15. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 905526, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH04781 cấp ngày 08/7/2015, thửa đất số 100, 101, tờ bản đồ 17, diện tích 5741,8 m^2, mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm;

16. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 177801, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH05036, được UBND thành phố Đ cấp ngày 21/7/2015, thửa đất số 89, tờ bản đồ 17, diện tích 67 m^2, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm.

Tuy nhiên, hiện nay ông N phát hiện toàn bô 16 phần đất nêu trên, bà Nguyễn Thị V tự ý lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 588 ngày 23/7/2015, tại Phòng Công chứng số 2 tỉnh Avới nội dung ông N tặng cho ½ quyền sử dụng đất của 16 phần đất nói trên thuộc quyền sử dụng chung của ông N và bà V để sang tên một mình bà V đứng tên, rồi từ đó, bà V thực hiện thủ tục sang tên toàn bộ phần đất này cho bà Nguyễn Thị G, bà Nguyễn Thị Cẩm L, ông Nguyễn Chí T và bà Nguyễn Thị Tuyết N mà ông N không hề hay biết.

Ông N cho rằng, việc tặng cho trên là hoàn toàn không đúng ý chí của ông N. Tại thời điểm ký hợp đồng tặng cho, ông N không biết nội dung của hợp đồng, ông N cũng không có nguyện vọng tặng cho toàn bộ tài sản lại cho bà V.

Nay ông Phạm Hồng N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các yêu cầu sau:

- Hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 588 ngày 23/7/2015, tại Phòng Công chứng số 2 tỉnh A giữa ông Phạm Hồng N và bà Nguyễn Thị V.

- Hủy toàn bộ các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho bà Nguyễn Thị V dựa theo nội dung hợp đồng tặng cho nêu trên.

- Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Hồng N và bà Nguyễn Thị V đứng tên đồng sở hữu.

Tại văn bản tự khai, bị đơn bà Nguyễn Thị V trình bày,

Bà V và ông N là vợ chồng, chung sống đã có ba con chung đều đã trưởng thành, đến năm 2017 cả hai thuận tình ly hôn và đã có quyết định của Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

Trước khi ly hôn, năm 2015 giữa bà V và ông N đã có thỏa thuận tự phân chia tài sản chung của vợ chồng, theo đó khối tài sản chung vợ chồng cùng đứng tên, hoặc cá nhân đứng tên tài sản được tạo lập chung trong thời kỳ hôn nhân được thỏa thuận phân chia cho mỗi người thành tài sản riêng, với phương thức mỗi bên ký hợp đồng tặng cho lẫn nhau, cho 50% giá trị tài sản chung cho bên nhận. Khi thuận tình ly hôn, do khối tài sản chung vợ chồng đã thỏa thuận trước nên không còn phát sinh tranh chấp tại Tòa án. Trong quyết định của Tòa án công nhận thuận tình ly hôn cũng thể hiện không có tài sản chung. Tài sản riêng ông N đứng tên thì ông N định đoạt cá nhân mà bà V không tranh chấp gồm có:

Ông N tặng cho các con Phạm Thị Hồng L, Phạm Hồng T, Phạm Thị Hồng T cùng nhận hưởng chung 12 loại tài sản do ông N đã đứng tên thông qua các hợp đồng tặng cho các con lập ngày 22/5/2017 và 24/5/2017 tại Phòng Công

chứng số X, ông N đã sang tên cho các con cùng đứng chung trên giấy chứng nhận.

Ông N sau khi được bà V ký hợp đồng tặng cho đã chuyển nhượng lại cho người khác căn nhà, đất tọa lạc số 43 Chi L, phường Châu P A, thành phố Đ. Đến năm 2017, sau khi đã kết hôn với người khác, ông N lại kiện ba đứa con của mình đòi lại tài sản đã tặng. Tòa án nhân dân tỉnh Avà Tòa phúc thẩm tại thành phố M đã bác yêu cầu kiện của ông Phạm Hồng N đòi các con trả lại tài sản.

Nay ông N lại quay lại kiện tiếp bà V và cho rằng khi ký hợp đồng tặng cho thì ông không được đọc, không có thể hiện ý chí của ông, cho nên ông đòi hủy hợp đồng tặng cho và hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà V đứng tên. Việc làm này là không có căn cứ, bởi vì chính ông N trực tiếp ký phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 23/7/2015, ông N ký tên từng trang, ký và ghi rõ họ tên vào hợp đồng tặng cho lập ngày 23/7/2015 trước sự chứng kiến của công chứng viên tại Phòng Công chứng số X. Việc tự thỏa thuận phân chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân đã được giải quyết xong trước khi có quyết định thuận tình ly hôn năm 2017, nên không còn tồn tại tài sản chung của vợ chồng để mà ông N tranh chấp, sau khi được trọn quyền tài sản riêng, bà V được UBND thành phố Đ cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên cá nhân bà Nguyễn Thị V là đúng pháp luật. Hiện nay, bà V cũng đã chuyển nhượng toàn bộ phần đất trên cho các cá nhân khác ngay tình, công khai, không có ai tranh chấp, bà V đã giao đất và đã nhận đủ tiền chuyển nhượng. Do đó, bà V yêu cầu Tòa án không chấp nhận đơn khởi kiện của ông N.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Nguyễn Thị G cho biết, bà G được bà Nguyễn Thị V tặng cho quyền sử dụng đất vào ngày 28/8/2018. Việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà G với bà V là hoàn toàn tự nguyện giao dịch với nhau, do là chị em ruột. Bà G cho rằng chị em thỏa thuận tặng cho tài sản cho nhau là đúng quy định. Vì thời điểm này, bà Nguyễn Thị V đã ly hôn với ông Phạm Hồng N, bà V đứng tên một mình trên khối tài sản của bà V. Cho nên, việc bà V tặng cho Quyền sử dụng đất cho bà Giếng là không trái pháp luật, hợp pháp, đúng đối tượng, hợp đồng này đã được công chứng tại Phòng Công chứng số 2, thành phố Đ.

- Bà Nguyễn Thị Cẩm L trình bày, ngày 03/4/2019, bà G có chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Cẩm L (sinh 1974, địa chỉ: ấp Long T A, xã Long K A, huyện H, tỉnh Đ tổng số ba mươi lăm thửa đất. Khi chuyển nhượng, ba mươi lăm thửa đất đều có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đều do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho bà Nguyễn Thị G gồm có đất ở đô thị, đất cây lâu năm và có cả đất nuôi trồng thủy sản. Giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất (QSDĐ) là 59.496.000.000 đồng (Năm mươi chín tỷ bốn trăm chín mươi sáu triệu đồng).

Bà G đã giao đất và bà Nguyễn Thị Cẩm L đã nhận đất, đồng thời, Bà L đã giao đủ số tiền và làm thủ tục sang tên trước bạ, nộp thuế đầy đủ với nhà nước,

từ đó bà L đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Nguyễn Thị Cẩm L. Hiện nay, bà Loan đang sở hữu các diện tích đất nói trên. Khi lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà Nguyễn Thị G, do gia đình tôi có người thân phải cấp cứu gấp, từ đó mà bà G đã có ủy quyền cho bà Nguyễn Thị V ký chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Cẩm L. Quá trình ký kết thực hiện hợp đồng, đã có mặt đầy đủ các đương sự giữa bên chuyển nhượng, bên nhận chuyển nhượng và Người làm chứng Phạm Hồng T. Hợp đồng chuyển nhượng có công chứng tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Công T số hợp đồng 771 lập ngày 05/4/2019. Từ khi nhận chuyển nhượng đến nay, bà Nguyễn Thị Cẩm L đã quản lý, sử dụng, bên bà Nguyễn Thị G và Nguyễn Thị V đã nhận tiền đầy đủ, đã giao đất, không ai còn tranh chấp.

Bà Nguyễn Thị G, Bà Nguyễn Thị Cẩm L cho rằng trong vụ án giữa ông Phạm Hồng N với bà Nguyễn Thị V không có liên quan đến, vì bà G được bà Nguyễn Thị V lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, ngoài ra các thửa đất còn lại đều là của bà G nên bà G chuyển nhượng từ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà G cho bà Nguyễn Thị Cẩm L là hoàn toàn hợp pháp, ngay tình, đúng quy định của pháp luật, không có ai tranh chấp, cản trở.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông N tranh chấp với bà V là việc cá nhân giữa ông N với bà V, bà G, bà L không có liên quan gì đến việc tranh chấp trên, cùng xin vắng mặt khi Tòa án xét xử.

- Ông Nguyễn Chí T và Bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày, vợ chồng ông, bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ phía bà Nguyễn Thị V. Khi nhận chuyển nhượng, quyền sử dụng đất đã có giấy chứng nhận QSDĐ và đứng tên chỉ một mình bà Nguyễn Thị V.

Sau khi nhận chuyển nhượng, ông T và bà N đã giao đủ số tiền, đã nhận Quyền sử dụng đất từ khi ký hợp đồng và sang tên giấy chứng nhận QSDĐ xong.

Vì vậy, ông T và bà N không có liên quan gì trong vụ án trên giữa ông N với bà V, xin vắng mặt khi Tòa án xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/DS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh Atuyên xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Hồng N về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 588 ngày 23/7/2015 và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị V.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Theo đơn kháng cáo của ông Phạm Hồng N: Kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/DS-ST ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu Hội đồng

xét xử hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Đ, lý do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như chưa thu thập tài liệu chứng cứ đầy đủ, chưa thu thập chứng cứ theo yêu cầu của nguyên đơn, chưa xem xét thẩm định tại chỗ, Văn phòng Đăng ký đất đai chi nhánh Đ thực hiện thủ tục sang tên không đúng, phía bị đơn không kê khai thu thập cá nhân, đối với hợp đồng tặng cho thể hiện không đúng yêu cầu, hoàn cảnh và không đúng ý nguyện của nguyên đơn.

Bị đơn trình này: Thống nhất với bản án sơ thẩm, không có ý kiến khác.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày:

Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung vụ án: Ông Phạm Hồng N kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ mới để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Phạm Hồng N có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự còn lại không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị.

Các đương sự Nguyễn Thị Cẩm L, Nguyễn Chí T, Nguyễn Thị Tuyết N, Văn phòng Công chứng Nguyễn Công T, Phòng Công chứng số X, tỉnh A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt và tất cả đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Hồng N và chứng cứ liên quan, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông Phạm Hồng N khởi kiện bà Nguyễn Thị V yêu cầu hủy bỏ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 588, ngày 23/7/2015, tại Phòng Công chứng số 2 tỉnh A; hủy toàn bộ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho bà Nguyễn Thị V dựa theo nội dung hợp đồng tặng cho nêu trên; kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N và bà V đứng tên đồng sở hữu. Vì việc tặng cho trên là hoàn toàn không đúng ý chí của ông N; tại thời điểm ký hợp đồng tặng cho, ông N không biết nội dung của hợp đồng và ông N cũng không có nguyện vọng tặng cho toàn bộ tài sản lại cho bà V.

Nhận thấy, quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã thực hiện các thủ tục tố tụng, thu thập chứng cứ làm rõ nội dung tranh chấp như: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 588 ngày 23/7/2015 và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng

đất và tài sản gắn liền với đất số 585 cùng ngày 23/7/2015, được ông N và bà V ký tại Phòng Công chứng số 2, tỉnh An Giang. Thể hiện bà V ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với tài sản của bà V và ông N tạo lập trong thời kỳ hôn nhân để cho ông N đứng tên tài sản riêng. Ông N ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 30.608m^2 gồm 16 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại phường Vĩnh M, thành phố Đ cho bà V. Từ đó mỗi bên đều có quyền thực hiện sang tên cá nhân làm tài sản riêng của mình và toàn quyền định đoạt cá nhân.

Tại phiên tòa phía ông N xác định ông N đã đứng tên cá nhân về nhà và đất theo hợp đồng tặng cho số 585 ngày 23/7/2015 và cá nhân ông N đã tự bán tài sản này cho người khác, bà V không có ý kiến hay liên quan đến tài sản ông N bán, nhưng phía ông N cho rằng tài sản này không liên quan đến tài sản đang tranh chấp theo hợp đồng tặng cho số 588 ngày 23/7/2015.

Các chứng cứ trong hồ sơ vụ án còn thể hiện: Quyết định số 35/2017 ngày 10/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự giữa bà Nguyễn Thị V và ông Phạm Hồng N (BL 102). Tại phần quyết định về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị V và ông Phạm Hồng N thống nhất khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phòng Công chứng số X, tỉnh A có văn bản trình bày về việc công chứng hợp đồng tặng cho số 588 ngày 23/7/2015 thể hiện: Tại thời điểm công chứng các hợp đồng tặng cho này, ông Phạm Hồng N và bà Nguyễn Thị V có xuất trình đầy đủ các giấy tờ tùy thân, giấy tờ chứng minh quan hệ, giấy tờ về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hợp pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp. Những người tham gia ký kết hợp đồng có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có đọc lại, nghe giải thích, hiểu rõ và đồng ý với các điều khoản trong hợp đồng, các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng, sau đó các bên đã trực tiếp ký vào hợp đồng tại Phòng Công chứng số X tỉnh A.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 07/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đ (BL 124), ông N xác định ngày 23/7/2015 ông và bà V có mặt tại Phòng Công chứng số X và ông có ký và viết tên vào hợp đồng tặng cho. Tuy nhiên sau đó ông N có bản tự khai gửi Tòa án nhân dân thành phố Đ (BL 129) cho rằng ông không đồng ý với biên bản lấy lời khai ngày 07/8/2019. Đến ngày 17/10/2020 ông N có đơn yêu cầu giám định chữ viết và ký tên của ông N trên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 588 ngày 23/7/2015.

Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện yêu cầu của phía nguyên đơn ông Phạm Hồng N về việc yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký tên trong hợp đồng tặng cho số 588 ngày 23/7/2015. Theo Kết luận giám định số 5699/C09B ngày 01/12/2020 của Phân viện Khoa học Kỹ thuật Hình sự thành phố M kết luận chữ viết, chữ ký của ông Phạm Hồng N trên hợp đồng tặng cho QSDĐ số 588 so với các mẫu so sánh là do cùng 01 người viết, ký ra.

Từ những căn cứ trên cho thấy, có căn cứ ông N và bà V tự nguyện tặng cho tài sản cho nhau, được thực hiện tại Phòng Công chứng số X, tỉnh A, hợp

đồng được công chứng đúng quy định pháp luật nên phát sinh hiệu lực của hợp đồng nên mỗi người đã đứng tên cá nhân và tự định đoạt cá nhân tài sản của mình. Do đó ông N cho rằng việc tặng cho không đúng ý chí của ông, ông không biết nội dung của hợp đồng là gì, cũng không có nguyện vọng tặng cho tài sản lại cho bà V là không có căn cứ.

Qua hỏi và tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy ông N có đủ năng lực hành vi dân sự nhận biết đúng, sai khi tham gia giao dịch hoặc ký kết hợp đồng thì ông phải có trách nhiệm về việc tham gia hoặc ký kết đó. Tại phiên tòa phía ông N không chứng minh được hợp đồng tặng cho QSDĐ số 588 ngày 23/7/2015 tại Phòng Công chứng số X, tỉnh A là trái ý chí của ông, trái pháp luật hoặc đạo đức xã hội.

Tài sản được tặng cho theo hợp đồng tặng cho QSDĐ bà V đã kê khai đăng ký QSDĐ thuộc quyền cá nhân của mình và bà đã tặng cho, chuyển nhượng QSDĐ cho người khác và họ đã được đứng tên QSDĐ hợp pháp, ngay tình. Theo văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Asố 3551 ngày 19/11/2020 và văn bản của UBND thành phố Đ số 4436 ngày 14/12/2020 đã xác nhận việc cấp giấy chứng nhận cho bà Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị Cẩm L, Nguyễn Chí T và Nguyễn Thị Tuyết N là đúng trình tự, thủ tục.

Tại phiên tòa, phần tranh luận phía nguyên đơn còn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm ban hành thông báo không chấp nhận yêu cầu giám định lại ở tổ chức giám định khác là không đúng. Đối với Kết luận giám định của Phân viện Khoa học Kỹ thuật Hình sự Công an thành phố M thì phía nguyên đơn không có ý kiến.

Xét thấy, đơn yêu cầu giám định lại chữ ký ngày 17/12/2020 của ông Phạm Hồng N, nội dung trình bày yêu cầu "Để có căn cứ cho việc yêu cầu giám định tôi đề nghị Tòa án căn cứ vào các văn bản có chữ ký của tôi và bà Nguyễn Thị V mà Tòa án đã tiến hành giám định lần 01 để tiến hành giám định lại theo quy định". Hội đồng xét xử xét thấy ông N không có ý kiến về thông báo không chấp nhận yêu cầu giám định lại của Tòa án cấp sơ thẩm và cũng không chứng minh được Kết luận giám của Phân viện Khoa học Kỹ thuật Hình sự Công an thành phố M không chính xác, có vi phạm pháp luật theo khoản 5 Điều 102 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, nên cấp sơ thẩm ban hành Thông báo trả lời không chấp nhận yêu cầu giám định lại là có căn cứ.

Từ những căn cứ trên cho thấy kháng cáo của ông Phạm Hồng N không có cơ sở để xem xét, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do ông Phạm Hồng N là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Phạm Hồng N.

Phúc xử:

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2021/DS-ST ngày 21/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Đ, tỉnh A:

1. Về yêu cầu khởi kiện:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Hồng N về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 588 ngày 23/7/2015 và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị V.

2. Về chi phí giám định, hoàn trả lại tiền tạm ứng chi phí giám định cho ông Phạm Hồng N, số tiền là 2.900.000đ *(Hai triệu chín trăm nghìn đồng).*

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Hồng N được miễn án phí do thuộc đối tượng người cao tuổi thuộc trường hợp miễn án phí theo Nghị quyết 326.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Hồng N được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND AG;
- Phòng KTNV và THA;
- TAND huyện;
- THA huyện;
- Văn Phòng;
- Tòa Dân sự;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ .

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Lưu Hữu Giàu